

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN TIỀN
Lô II, Đường 13, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2023

TP.HCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.339.232.599.841	1.192.879.575.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.989.633.461	42.865.603.838
1. Tiền	111		22.989.633.461	42.865.603.838
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	785.976.000.000	449.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		785.976.000.000	449.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.259.446.168	402.901.024.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	254.928.641.156	366.661.416.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.662.392.853	591.452.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	62.117.242.146	40.413.302.457
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.448.829.987)	(4.765.146.071)
IV. Hàng tồn kho	140		202.993.743.032	288.610.415.514
1. Hàng tồn kho	141	V.5	206.885.332.166	291.479.782.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(3.891.589.134)	(2.869.366.538)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.013.777.180	9.182.531.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.277.596.802	1.849.714.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	8.736.180.378	7.328.600.999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	-	4.215.814
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.106.906.563	294.456.205.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		147.634.551.341	183.273.039.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	128.206.929.221	162.948.739.103
- Nguyên giá	222		962.979.574.663	957.807.058.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(834.772.645.442)	(794.858.319.371)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	19.427.622.120	20.324.300.474
- Nguyên giá	228		37.226.542.162	37.155.697.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.798.920.042)	(16.831.396.688)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.912.616.168	95.867.616.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.912.616.168	95.867.616.168
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.549.739.054	15.305.549.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	3.513.236.809	6.147.326.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	10.036.502.245	9.158.222.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.596.339.506.404	1.487.335.780.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		460.753.382.005	484.224.676.893
I. Nợ ngắn hạn	310		455.263.883.005	477.951.475.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	187.061.488.811	205.555.684.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		458.851.921	366.594.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	15.100.510.162	18.174.927.615
4. Phải trả người lao động	314		23.772.959.163	24.078.918.544
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.100.644.019	2.479.629.581
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	226.769.428.929	227.295.721.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.489.499.000	6.273.201.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	5.489.499.000	6.273.201.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.135.586.124.399	1.003.111.103.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.135.586.124.399	1.003.111.103.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		699.573.967.061	567.098.946.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		546.822.291.618	521.189.913.814
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.751.675.443	45.909.032.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.596.339.506.404	1.487.335.780.849

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Minh Seung Hong

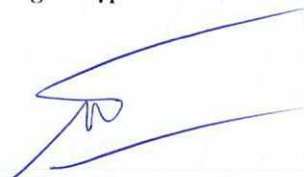
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	442.643.946.320	500.054.202.832	1.737.783.077.857	1.936.950.463.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.244.799.192	2.122.135.121	3.839.521.292	6.334.781.132
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	440.399.147.128	497.932.067.711	1.733.943.556.565	1.930.615.682.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	369.267.547.703	439.870.532.218	1.484.508.539.783	1.785.144.243.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.131.599.425	58.061.535.493	249.435.016.782	145.471.438.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.439.767.353	9.818.839.425	53.091.247.335	27.681.122.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.889.417.578	4.848.956.358	11.058.377.609	11.765.031.800
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	108.635.180	-	482.927.262
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.169.056.898	13.545.695.293	49.239.631.516	54.214.238.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	10.913.049.941	14.076.956.371	41.874.772.671	40.651.160.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.599.842.361	35.408.766.896	200.353.482.321	66.522.130.448
11. Thu nhập khác	31	VI.9	-	68.181.820	154.545.454	8.351.346.803
12. Chi phí khác	32	VI.10	2.583.497.124	5.301.524.350	5.275.315.305	6.947.345.544
13. Lợi nhuận khác	40		(2.583.497.124)	(5.233.342.530)	(5.120.769.851)	1.404.001.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.016.345.237	30.175.424.366	195.232.712.470	67.926.131.707
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	14.654.286.537	14.160.509.148	43.359.316.390	22.573.312.929
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(388.146.989)	115.419.730	(878.279.363)	(556.214.026)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.750.205.689	15.899.495.488	152.751.675.443	45.909.032.804

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Min Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/23 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.966.341.121.955	2.033.629.963.073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.330.739.279.458)	(1.682.451.736.111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(146.157.165.566)	(148.820.876.084)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(482.927.262)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(42.865.539.001)	(2.654.981.105)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.754.417.499	11.072.972.019
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(134.782.789.022)	(133.650.310.716)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	319.550.766.407	76.642.103.814
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.878.476.910)	(9.207.964.474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	154.545.454	8.337.710.439
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(805.976.000.000)	(449.320.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	469.320.000.000	381.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	27.038.428.477	20.251.090.764
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	30	(319.341.502.979)	(48.539.163.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	156.891.599.796
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(156.891.599.796)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.270.965.500)	(20.270.965.500)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	40	(20.270.965.500)	(20.270.965.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ (20+30+40)	50	(20.061.702.072)	7.831.975.043
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỶ	60	42.865.603.838	35.022.656.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	185.731.695	10.972.756
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỶ (50+60+61)	70	22.989.633.461	42.865.603.838

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng giám Đốc



Min Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 13 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 06 năm 2023 đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tân Tiến.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn; Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	66.256.961	273.718.678
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.923.376.500	42.591.885.160
Cộng	<u>22.989.633.461</u>	<u>42.865.603.838</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn _ ngắn hạn		
Cộng	<u>785.976.000.000</u>	<u>449.320.000.000</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,8%/năm đến 8,8%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	15.574.374.681	42.502.912.250
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	25.117.824.780	47.168.972.027
THE SUN CHEMICAL CO.LTD	27.374.319.952	10.309.635.245
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUY	48.500.648.653	51.984.239.390
Các khoản phải thu khách hàng khác	138.361.473.090	214.695.657.282
Cộng	<u>254.928.641.156</u>	<u>366.661.416.194</u>
3. Phải thu khác	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	<u>62.117.242.146</u>	<u>40.413.302.457</u>
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.132.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.692.056.909	13.491.632.878
Đặt cọc thuê nhà	508.372.200	488.372.200
Phải thu khác	1.692.680.812	1.209.165.154
b. Dài hạn	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	<u>62.127.242.146</u>	<u>40.423.302.457</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	-	-	2.875.580.694	(862.674.208)
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TIỂU SƯ PHỤ VIỆT NAM	336.807.885	(336.807.885)	336.807.885	(332.521.845)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỰC PHẨM BÌNH MINH	245.769.400	(245.769.400)	245.769.400	(172.038.580)
UNILEVER EAC MYANMAR	2.664.225.647	(799.267.694)	-	-
Các khách hàng khác	204.019.360	(66.985.008)	3.662.357.304	(3.397.911.438)
Cộng	3.450.822.292	(1.448.829.987)	7.120.515.283	(4.765.146.071)

Trong quý I/2023 đã xóa nợ phải thu khó đòi theo Quyết định số 26/2023/QĐ ngày 23/02/2023 (V/v xử lý tài chính các khoản nợ khó đòi trên 3 năm). Số tiền là 3.284.577.495đ.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	11.853.783.388		13.793.907.908	
Nguyên liệu, vật liệu	119.006.105.433		178.120.652.497	
Công cụ, dụng cụ	8.050.000		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.473.149.829		26.551.893.082	
Thành phẩm	49.544.243.516	(3.891.589.134)	73.013.328.565	(2.869.366.538)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	206.885.332.166	(3.891.589.134)	291.479.782.052	(2.869.366.538)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	1.277.596.802	1.849.714.732
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	850.893.833	1.304.638.932
Khác	426.702.969	545.075.800
b. Dài hạn	3.513.236.809	6.147.326.642
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	3.513.236.809	6.147.326.642
Cộng	4.790.833.611	7.997.041.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	211.809.913.607	659.713.599.181	67.451.807.677	13.472.135.714	5.359.602.295	957.807.058.474
Số tăng trong kỳ	-	4.795.141.688	1.928.969.600	431.243.000	751.447.850	7.906.802.138
- Mua sắm mới	-	4.795.141.688	1.928.969.600	431.243.000	751.447.850	7.906.802.138
Số giảm trong kỳ	-	1.856.704.500	805.521.449	72.060.000	-	2.734.285.949
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.856.704.500	805.521.449	72.060.000	-	2.734.285.949
Số dư cuối kỳ	211.809.913.607	662.652.036.369	68.575.255.828	13.831.318.714	6.111.050.145	962.979.574.663
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	137.311.405.265	580.466.971.248	61.283.131.607	12.540.051.138	3.256.760.113	794.858.319.371
Số tăng trong kỳ	4.747.210.919	34.330.259.050	2.222.696.062	437.247.631	911.198.358	42.648.612.020
- Khấu hao trong năm	4.747.210.919	34.330.259.050	2.222.696.062	437.247.631	911.198.358	42.648.612.020
Số giảm trong kỳ	-	1.856.704.500	805.521.449	72.060.000	-	2.734.285.949
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.856.704.500	805.521.449	72.060.000	-	2.734.285.949
Số dư cuối kỳ	142.058.616.184	612.940.525.798	62.700.306.220	12.905.238.769	4.167.958.471	834.772.645.442
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	74.498.508.342	79.246.627.933	6.168.676.070	932.084.576	2.102.842.182	162.948.739.103
Tại ngày cuối kỳ	69.751.297.423	49.711.510.571	5.874.949.608	926.079.945	1.943.091.674	128.206.929.221
					31/12/2023	01/01/2023
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					727.757.980.915	608.425.146.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	5.761.212.777	37.155.697.162
Số tăng trong kỳ		70.845.000	70.845.000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	5.832.057.777	37.226.542.162
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.528.857.237	5.302.539.451	16.831.396.688
Số tăng trong kỳ	615.108.216	352.415.138	967.523.354
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	12.143.965.453	5.654.954.589	17.798.920.042
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.865.627.148	458.673.326	20.324.300.474
Tại ngày cuối kỳ	19.250.518.932	177.103.188	19.427.622.120

9. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHỰA BAO BÌ KIÊN ĐỨC	13.573.050.259	13.573.050.259	16.534.291.542	16.534.291.542
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	14.835.444.140	14.835.444.140	21.370.973.525	21.370.973.525
Các khoản phải trả người bán khác	158.652.994.412	158.652.994.412	167.650.419.198	167.650.419.198
Cộng	187.061.488.811	187.061.488.811	205.555.684.265	205.555.684.265

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	173.783.030	175.593.290
Cổ tức phải trả	87.521.900	81.832.400
Cty NNX đã trả Tân Tiến	96.652.597.842	96.652.597.842
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	104.087.538.012	104.087.538.012
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	25.272.320.114	25.272.320.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.668.031	1.025.839.519
Cộng	226.769.428.929	227.295.721.177

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
a. Phải nộp	18.174.927.615	50.723.416.953	53.797.834.406	15.100.510.162
Thuế TNDN	13.193.501.288	43.359.316.390	42.865.539.001	13.687.278.677
Thuế thu nhập cá nhân	1.543.194.412	7.103.765.850	7.233.728.777	1.413.231.485
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.621.956.329	222.373.160	1.844.329.489	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí các khoản nộp khác	1.816.275.586	33.961.553	1.850.237.139	-
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
b. Phải thu	4.215.814	418.701.498	414.485.684	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4.214.434	418.700.118	414.485.684	-
Thuế bảo vệ môi trường	1.380	1.380	-	-
	01/01/2023	Số được khấu trừ/ phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
c. Thuế GTGT	9.586.761.616	119.017.025.466	119.017.025.466	9.586.761.616
Thuế GTGT được khấu trừ	9.586.761.616	119.017.025.466	119.017.025.466	9.586.761.616
Thuế GTGT phải nộp	2.258.160.617	20.094.037.559	21.501.616.938	850.581.238
Thuế còn được khấu trừ	7.328.600.999			8.736.180.378

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền phạt chậm nộp thuế	209.525.790	209.525.790
Chi phí kiểm toán 2022	-	197.430.400
Chi phí kiểm toán 2023	344.000.000	-
Khác	1.547.118.229	2.072.673.391
Cộng	2.100.644.019	2.479.629.581

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	541.466.568.814	977.478.726.152
Lãi trong năm	-	-	-	-	45.909.032.804	45.909.032.804
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2021</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	567.098.946.618	1.003.111.103.956
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	567.098.946.618	1.003.111.103.956
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	152.751.675.443	152.751.675.443
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2022</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	699.573.967.061	1.135.586.124.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 26/05/23)	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	VND		VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000		132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000		17.754.800.000
	100%	149.999.980.000		149.999.980.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2023		01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		149.999.980.000		149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm		-		-
- Vốn góp giảm trong năm		-		-
- Vốn góp cuối năm		149.999.980.000		149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20.276.655.000		20.276.655.000
d. Cổ phiếu		31/12/2023		01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000		15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.999.998		14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		14.999.998		14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.482.228		1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.482.228		1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.517.770		13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		13.517.770		13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		31/12/2023		01/01/2023
Ngoại tệ các loại				
- USD		570.825,10		382.710,77

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.737.783.077.857	1.936.950.463.680
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	10.003.065.906	22.972.547.905
Doanh thu bán thành phẩm	1.716.690.901.755	1.902.278.349.486
Doanh thu khác	11.089.110.196	11.699.566.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.839.521.292	6.334.781.132
Chiết khấu thương mại	1.652.314.344	1.750.075.744
Giảm giá hàng bán	8.467.200	4.756.115
Hàng bán bị trả lại	2.178.739.748	4.579.949.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.733.943.556.565	1.930.615.682.548
Doanh thu thuần hàng hóa	10.003.065.906	22.972.547.905
Doanh thu thuần thành phẩm	1.712.851.380.463	1.895.943.568.354
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	11.089.110.196	11.699.566.289
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Giá vốn của hàng hoá đã bán	15.263.831.253	23.536.790.531
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.469.244.708.530	1.761.607.453.373
Cộng	1.484.508.539.783	1.785.144.243.904
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.238.852.508	22.095.581.176
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.852.394.827	5.585.541.454
Cộng	53.091.247.335	27.681.122.630
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Lãi tiền vay	-	482.927.262
Chi phí ứng trước khoản phải thu	9.932.236.249	8.644.788.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.126.141.360	2.637.316.200
Khác	-	-
Cộng	11.058.377.609	11.765.031.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	17.409.042.899	17.060.138.821
Chi phí vật liệu bán hàng, ccdc	1.095.627.778	1.427.565.880
Chi phí khấu hao	465.641.853	443.450.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.508.006.708	29.465.906.225
Chi phí hoa hồng	11.111.111	828.703.051
Các khoản chi phí khác	3.750.201.167	4.988.473.431
Cộng	49.239.631.516	54.214.238.071
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên	28.036.935.916	26.660.637.837
Chi phí vật liệu quản lý, ccdc	1.138.149.807	973.498.009
Chi phí khấu hao	1.591.074.725	2.080.551.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.375.775.350	7.938.648.024
Các khoản chi phí khác	5.732.836.873	2.997.825.682
Total	41.874.772.671	40.651.160.955
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Thu thanh lý tài sản cố định	154.545.454	8.337.710.439
Thu nhập khác	-	13.636.364
Cộng	154.545.454	8.351.346.803
10. Chi phí khác	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Chi phí thuê đất, thuế đất	5.209.967.858	3.248.668.778
Chi phí khác	65.347.447	3.698.676.766
Cộng	5.275.315.305	6.947.345.544
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.191.764.865.448	1.092.762.094.784
Chi phí nhân công	197.727.622.815	147.394.595.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.616.135.374	45.978.237.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.644.013.509	77.540.993.062
Chi phí khác bằng tiền	7.996.709.536	4.380.863.786
Cộng	1.541.749.346.682	1.368.056.784.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195.232.712.470	67.926.131.707
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	21.417.623.538	27.043.616.976
- Các khoản điều chỉnh tăng	21.417.623.538	27.043.616.976
+ Chi phí phải trả	510.262.023	(149.970.400)
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	16.930.226.715	24.166.546.845
+ Thù lao HDQT BKS	96.000.000	96.000.000
+ Dự phòng hàng tồn kho	1.022.222.596	(1.186.023.075)
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	(783.702.000)	(526.343.500)
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	5.209.967.858	3.248.668.778
+ Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu, TM	(880.707.652)	717.414.109
+ Rebate	(500.063.071)	174.919.989
+ Dự phòng phải thu khó đòi	(186.582.931)	502.404.230
Tổng lợi nhuận tính thuế	216.650.336.008	94.969.748.683
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.330.067.202	18.993.949.737
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2022	29.249.188	3.579.363.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	43.359.316.390	22.573.312.929

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/23 đến 31/12/2023	Từ 01/01/22 đến 31/12/2022
Dự phòng trợ cấp thôi việc	156.740.400	105.268.700
Chi phí trả trước, dự phòng	(102.052.404)	29.994.080
Dự phòng hàng tồn kho	(204.444.519)	237.204.615
Chi phí để lại cho dự án LBB,PA	(1.041.993.571)	(649.733.756)
Rebate	100.012.615	(34.983.998)
Dự phòng phải thu khó đòi	37.316.586	(100.480.846)
Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	176.141.530	(143.482.821)
Cộng	(878.279.363)	(556.214.026)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	9.158.222.882	8.602.008.856
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	10.036.502.245	9.158.222.882

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Minh Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024



